

Bản án số: 25/2021/HS-ST

Ngày: 12 - 11 - 2021

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thành

Thẩm phán: Ông Ngô Đề

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Huỳnh Văn Kiên

Ông Thạch Mu Ni

Ông Nguyễn Hồng Bốn

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Bé Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: ông Phạm Văn Luyện và bà Thân Thị Hồng Nở, Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh, Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh tiến hành xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 25/2021/TLST - HS, ngày 14 tháng 7 năm 2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 38/2021/QĐXXST-HS ngày 11 tháng 10 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2021/HSST - QĐ ngày 26/10/2021 đối với bị cáo:

Phạm Thị A, sinh ngày 01/01/1979, tại huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh; Nơi cư trú: Khóm B, thị trấn M, huyện C, tỉnh Trà Vinh; Nghề nghiệp: Mua bán; Trình độ học vấn: 5/12; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Văn A2, sinh năm 1959 và Nguyễn Thị T, sinh năm 1959; chồng tên: Huỳnh Văn T1, sinh năm 1973; Bị cáo có 02 người con; Tiền án: không có; Tiền sự: không có; Nhân thân: Tốt; Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 23/02/2021 cho đến nay (bị cáo có mặt tại phiên tòa).

Người bào chữa cho bị cáo Phạm Thị A: Luật sư Huỳnh Thiên Sơn, Văn phòng Luật sư Huỳnh Sơn, thuộc đoàn luật sư tỉnh Trà Vinh (có mặt)

- Bị hại:

1/ Cao Thị P, sinh năm 1980. Nơi cư trú: Khóm A, thị trấn M, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)

- 2/ Cao Thị Th, sinh năm 1976. Nơi cư trú: Khóm B, thị trấn M, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)
- 3/ Dương Thị O, sinh năm 1962. Nơi cư trú: Khóm B, thị trấn M, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)
- 4/ Dương Văn B, sinh năm 1967. Nơi cư trú: Khóm B, thị trấn M, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)
- 5/ Đào Thị V, sinh năm 1933. Nơi cư trú: Khóm IC, thị trấn M, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)
- 6/ Đặng Thị H, sinh năm 1965. Nơi cư trú: Khóm D, thị trấn M, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)
- 7/ Đoàn Thị Q, sinh năm 1975. Nơi cư trú: Khóm D, thị trấn M, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)
- 8/ Lê Thị Cẩm T3, sinh năm 1983. Nơi cư trú: Khóm D, thị trấn M, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (có mặt)
- 9/ Lê Thị Hoàng O1, sinh năm 1989. Nơi cư trú: Khóm D, thị trấn M, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)
- 10/ Lê Thị K, sinh năm 1973. Nơi cư trú: Khóm B, thị trấn M, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)
- 11/ Lê Thị L, sinh năm 1976. Nơi cư trú: Khóm Minh Thuận B, thị trấn Cầu Ngang, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)
- 12/ Lê Thị V1, sinh năm 1958. Nơi cư trú: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt)
- 13/ Lương Thị Đ, sinh năm 1971. Nơi cư trú: Khóm D, thị trấn M, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)
- 14/ Mai Thị H, sinh năm 1949. Nơi cư trú: Khóm IC, thị trấn M, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)
- 15/ Mai Văn D1, sinh năm 1971. Nơi cư trú: Khóm D, thị trấn M, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)
- 16/ Ngô Thị T4, sinh năm 1964. Nơi cư trú: Khóm A, thị trấn M, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)
- 17/ Nguyễn Ngọc P1, sinh năm 1987. Nơi cư trú: Khóm D, thị trấn M, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)
- 18/ Nguyễn Thanh H1, sinh năm 1963. Nơi cư trú: Khóm IC, thị trấn M, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)
- 19/ Nguyễn Thị B1, sinh năm 1960. Nơi cư trú: Khóm IC, thị trấn M, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)
- 20/ Nguyễn Thị Đ1, sinh năm 1979. Nơi cư trú: ấp S, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)
- 21/ Nguyễn Thị H2, sinh năm 1970. Nơi cư trú: Khóm IC, thị trấn M, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)

- 22/ Nguyễn Thị Kim T5, sinh năm 1973. Nơi cư trú: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)
- 23/ Nguyễn Thị N, sinh năm 1973. Nơi cư trú: Khóm D, thị trấn M, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)
- 24/ Nguyễn Thị N B1, sinh năm 1991. Nơi cư trú: Khóm D, thị trấn M, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)
- 25/ Nguyễn Thị N L1, sinh năm 1967. Nơi cư trú: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)
- 26/ Nguyễn Thị Tuyết N2, sinh năm 1982. Nơi cư trú: Khóm D, thị trấn M, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)
- 27/ Nguyễn Thị T5, sinh năm 1965. Nơi cư trú: Khóm D, thị trấn M, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)
- 28/ Nguyễn Thị Thu H2, sinh năm 1982. Nơi cư trú: Khóm IC, thị trấn M, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)
- 29/ Nguyễn Thị V2, sinh năm 1969. Nơi cư trú: ấp Mỹ Thập, xã Mỹ Long Bắc, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)
- 30/ Nguyễn Văn C, sinh năm 1976. Nơi cư trú: Khóm IC, thị trấn M, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)
- 31/ Ôn Thị Thúy A1, sinh năm 1982. Nơi cư trú: Khóm D, thị trấn M, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)
- 32/ Phạm Thị D2, sinh năm 1963. Nơi cư trú: Khóm A, thị trấn M, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)
- 33/ Phạm Thị Ngọc H3, sinh năm 1989. Nơi cư trú: Khóm IC, thị trấn M, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)
- 34/ Thi Thị Thùy D3, sinh năm 1994. Nơi cư trú: Khóm IC, thị trấn M, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)
- 35/ Trầm Mỹ H4, sinh năm 1979. Nơi cư trú: ấp H, xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt)
- 36/ Trần Thị Đ3, sinh năm 1974. Nơi cư trú: Số 58/8, B, khóm D, phường D, thành phố T, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt)
- 37/ Trần Thị Hồng N2, sinh năm 1977. Nơi cư trú: Khóm D, thị trấn M, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)
- 38/ Trần Thị Hồng X, sinh năm 1960. Nơi cư trú: ấp C, xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)
- 39/ Trần Thị Huyền T5, sinh năm 1989. Nơi cư trú: Khóm IC, thị trấn M, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)
- 40/ Trần Thị Kim K1, sinh năm 1968. Nơi cư trú: Khóm D, thị trấn M, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (có mặt)
- 41/ Trần Thị L1, sinh năm 1970. Nơi cư trú: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)

42/ Trần Thị N3, sinh năm 1978. Nơi cư trú: Khóm IC, thị trấn M, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)

43/ Trần Thị Thanh K2, sinh năm 1982. Nơi cư trú: Khóm M, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)

44/ Trương Thị N4, sinh năm 1961. Nơi cư trú: Khóm D, thị trấn M, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)

45/ Võ Thị T6, sinh năm 1979. Nơi cư trú: Khóm D, thị trấn M, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (có mặt)

46/ Võ Văn T7, sinh năm 1969. Nơi cư trú: Khóm IC, thị trấn M, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)

47/ Lê Thị Ngọc H5, sinh năm 1981. Nơi cư trú: Khóm A, thị trấn M, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)

48/ Phạm Thị Bé T8, sinh năm 1985. Nơi cư trú: Khóm IC, thị trấn M, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (có mặt)

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan*

1/ Nguyễn Thị Thúy A2, sinh năm 1988. Nơi cư trú: Khóm B, thị trấn M, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)

2/ Phạm Thị Thu H6, sinh năm 1978. Nơi cư trú: Khóm B, thị trấn M, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)

3/ Huỳnh Thị Bích H7, sinh năm 1986. Nơi cư trú: Khóm A, thị trấn M, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)

4/ Nguyễn Thị Hồng C1, sinh năm 1980. Nơi cư trú: Khóm D, thị trấn M, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)

5/ Trần Thị N6, sinh năm 1978. Nơi cư trú: Khóm B, thị trấn M, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)

6/ Võ Thị Bé B2, sinh năm 1971. Nơi cư trú: ấp Trà Cuôn, xã Phước Hảo, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)

7/ Võ Thị T8, sinh năm 1969. Nơi cư trú: Khóm B, thị trấn M, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)

8/ Huỳnh Thị N7, sinh năm 1966. Nơi cư trú: Khóm IC, thị trấn M, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)

9/ Nguyễn Thị Mỹ H8, sinh năm 1983. Nơi cư trú: Khóm A, thị trấn M, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)

10/ Nguyễn Thị N L2, sinh năm 1973. Nơi cư trú: Khóm D, thị trấn M, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)

11/ Nguyễn Thị Nhí N8, sinh năm 1992. Nơi cư trú: Khóm D, thị trấn M, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)

12/ Nguyễn Thị Tuyết L4, sinh năm 1980. Nơi cư trú: ấp C, xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt)

13/ Trần Thị R, sinh năm 1982. Nơi cư trú: Khóm A, thị trấn M, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)

14/ Đặng Thị H9, sinh năm 1982. Nơi cư trú: Khóm D, thị trấn M, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)

15/ Lê Thị Ngọc H5, sinh năm 1986. Nơi cư trú: Khóm D, thị trấn M, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)

16/ Lê Thị Trúc L5, sinh năm 1985. Nơi cư trú: ấp Mỹ Thập, xã Mỹ Long Bắc, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)

17/ Nguyễn Thị Kim H9, sinh năm 1973. Nơi cư trú: Khóm B, thị trấn M, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)

18/ Nguyễn Thị N9, sinh năm 1974. Nơi cư trú: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)

19/ Nguyễn Thị T, sinh năm 1959. Nơi cư trú: Khóm B, thị trấn M, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (có mặt)

20/ Phạm Thị E, sinh năm 1981. Nơi cư trú: khóm H, phường I, thành phố T, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào đầu năm 2013, bị cáo Phạm Thị A tổ chức mở nhiều dây hội tháng và quy định nhiều phần hội khác nhau để làm đầu thảo hội hưởng tiền huê hồng. Quá trình làm đầu thảo hội đến năm 2019, do bị cáo nuôi tôm bị thua lỗ, nợ tiền vay bên ngoài dẫn đến mất cân đối không có khả năng chi trả. Để có tiền trả nợ vay và tiêu xài cá nhân, bị cáo nảy sinh ý định mở thêm nhiều dây hội rồi gian dối để chiếm đoạt tiền của hội viên. Để thực hiện được ý định, từ tháng 01/2019 đến tháng 6/2020, bị cáo mở mới tổng cộng 06 dây hội gồm: hội ngày, hội 10 ngày, hội 15 ngày và hội tháng, số tiền mở hội ở các dây hội dao động từ 50.000 đồng đến 5.000.000 đồng. Trong đó, có 05 dây hội bị cáo gian dối bằng cách kê tên không, tự ý lấy tên hội viên tham gia thật để hốt các hội viên không hay biết, bán hội không, bỏ tên hội viên thật ngoài danh sách thu tiền hội đến tháng 6/2020 bị cáo tuyên bố vỡ hội chiếm đoạt tiền của các hội viên cụ thể như sau:

1. Dây hội thứ 1: Loại hội tháng 2.000.000 đồng, mở ngày 14/02/2019 dương lịch (nhằm ngày 10/01/2019 âm lịch), gồm 19 hội viên tham gia, 22 phần. Đến khi vỡ hội, hội khai được 20 kỳ, có 17 hội viên hốt thật 20 phần, còn 02 phần 02 hội viên chưa hốt nên bị cáo không có chiếm đoạt. Tuy nhiên, lợi dụng vào dây hội này, bị cáo bán không cho bà Lê Thị Ngọc H5, sinh năm 1981, cư trú Khóm A, thị trấn M, huyện C, tỉnh Trà Vinh 01 phần hội chiếm đoạt số tiền 32.700.000 đồng.

2. Dây hội thứ 2: Loại hội tháng 2.000.000 đồng mở ngày 21/11/2019 (nhằm ngày 25/10/2019 âm lịch), gồm 16 hội viên tham gia 22 phần hội, mỗi người một phần, riêng Mai Thị H 03 phần, Nguyễn Thị Thu H2 02 phần, Lê Thị L 02 phần, Lê Thị Hoàng O1 02 phần, Võ Thị T6 02 phần. Bị cáo tự ý lấy tên hội viên Nguyễn Thị B1 hốt ở kỳ 1 số tiền 33.300.000 đồng, Mai Thị H hốt ở kỳ 2 số tiền 33.100.000 đồng, Nguyễn Thị Thu H2 hốt ở kỳ 8 số tiền 36.00.000 đồng, Lê Thị L hốt ở kỳ 10 số tiền 28.500.000 đồng. Tổng số tiền bị cáo gian dối hốt hội được là 130.900.000

đồng, bị cáo bù tiền đóng hội chết 44.300.000 đồng (04 phần tự ý hốt), còn chiếm đoạt 86.600.000 đồng.

Ngoài ra, bị cáo bán khống cho bà Lê Thị Ngọc H5, sinh năm 1981, cư trú Khóm A, thị trấn M, huyện C, tỉnh Trà Vinh 01 phần hội ở kỳ 4 chiếm đoạt số tiền 27.200.000 đồng; Bà Phạm Thị Bé T8, sinh năm 1985, nơi cư trú Khóm IC, thị trấn M, huyện C, tỉnh Trà Vinh tham gia 02 phần hội vào dây hội này, bị cáo không đưa vào danh sách hội viên tham gia chơi hội nhưng vẫn gian dối thu tiền hội sống của bà Thơ ở 10 kỳ đóng hội chiếm đoạt tổng số tiền 30.200.000 đồng.

Như vậy trong dây hội này, bị cáo gian dối tự ý lấy tên hội viên hốt hội, bán hội khống chiếm đoạt tổng số tiền là 144.000.000 đồng.

3. Dây hội thứ 3: Loại hội tháng 5.000.000 đồng mở cùng ngày 18/02/2020 dương lịch (nhằm ngày 25/01/2020 âm lịch), trong dây hội này bị cáo quy định 20 phần nhưng thực tế chỉ có 12 hội viên tham gia 13 phần thật, mỗi người một phần, riêng Trần Thị Thanh K2 02 phần. Bị cáo kê khống 07 phần tên “Trần Thị Quà (Hoa), Trần Minh Nhã (Nhã), Phạm Thị E (Êm), Võ Thị Hồng Điệp (Bà 4), Lê Thị L (Hạnh), Nguyễn Thị Thu (4 Nguyễn), Dương Thị Kiều Oanh (Oanh)” hốt liên tục từ kỳ 1 đến kỳ 7, chiếm đoạt tổng số tiền 340.100.000 đồng. Đến khi vỡ hội đã khai được 7 kỳ, có 13 phần hội sống đóng tổng số tiền 340.100.000 đồng.

Ngoài ra, bị cáo còn nói dối sẽ tiếp tục khai hội kỳ 8 để các hội viên không có nhu cầu hốt hội (nuôi hội) tin tưởng giao trước tiền đóng hội kỳ thứ 8 cho bị cáo. Sau đó, bị cáo không khai hội mà tuyên bố vỡ hội chiếm đoạt của Trần Thị Huyền T5 3.900.000 đồng.

Như vậy, bị cáo gian dối hốt hội, nhận tiền đóng hội trước chiếm đoạt tổng số tiền là 344.000.000 đồng.

4. Dây hội thứ 4: Loại hội 15 ngày 1.000.000 đồng mở ngày 18/3/2020 dương lịch (nhằm ngày 25/02/2020 âm lịch). Gồm 20 hội viên tham gia, tổng cộng 22 phần, mỗi người tham gia 01 phần, riêng Lê Thị K 02 phần, Đoàn Thị Quên 02 phần. Bị cáo tự ý lấy tên hội viên Dương Thị O, Lê Thị K, Huỳnh Thị Bích H7, Võ Thị T8, Phạm Thị D2 hốt của mỗi người 01 phần 18.040.000 đồng từ kỳ 1 đến kỳ 5; Lấy tên hội viên Lê Thị Ngọc H5, Trần Thị Hồng X, Lương Thị Đ hốt của mỗi người 01 phần 18.300.000 đồng từ kỳ 9 đến kỳ 12. Tổng số tiền bị cáo gian dối hốt hội là 145.100.000 đồng, bị cáo bù tiền đóng hội chết 56.120.000 đồng (08 phần tự ý hốt), còn chiếm đoạt 88.980.000 đồng. Đến khi vỡ hội đã khai được 12 kỳ, có 07 phần hội hốt thật ở 04 kỳ, còn 15 phần hội sống đóng tổng số tiền 150.880.000 đồng.

Ngoài ra, bị cáo còn nói dối sẽ tiếp tục khai hội kỳ tiếp theo để các hội viên không có nhu cầu hốt hội (nuôi hội) tin tưởng giao trước tiền đóng hội kỳ thứ 13 cho bị cáo. Sau đó bị cáo không khai hội mà tuyên bố vỡ chiếm đoạt của Lê Thị K (02 phần) 1.640.000 đồng, Trần Thị Hồng X (01 phần) 820.000 đồng, Cao Thị Th (01 phần) 820.000 đồng, tổng cộng là 3.280.000 đồng.

Như vậy, bị cáo gian dối lấy tên hội viên hốt hội, nhận tiền đóng hội trước chiếm đoạt tổng số tiền là 92.260.000 đồng.

5. Dây hụi thứ 5: Loại hụi 10 ngày 300.000 đồng mở ngày 03/3/2020 (nhằm ngày 10/02/2020 âm lịch). Gồm có 21 hụi viên tham gia, tổng cộng 30 phần, mỗi người một phần, riêng Nguyễn Thị Mỹ H8 02 phần, Trần Thị R 02 phần, Trần Thị Hồng N2 02 phần, Lê Thị V1 02 phần, Nguyễn Thị Kim T5 02 phần, Trần Thị Thanh K2 02 phần, Huỳnh Thị N7 03 phần, Thị Thị Thùy D3 02 phần. Bị cáo tự ý lấy tên hụi viên Võ Văn T7, Nguyễn Thị Mỹ H8, Ngô Thị T4 hốt của mỗi người 01 phần 7.800.000 đồng, riêng Nguyễn Thị Mỹ H8 02 phần ở các kỳ 6, 9, 20, 21; tự ý lấy tên hụi viên Lê Thị V1 hốt 01 phần 8.080.000 đồng ở kỳ 11, lấy tên hụi viên Nguyễn Thị N L2, Trần Thị N3, Trần Thị Thanh K2 hốt của mỗi người 01 phần 8.280.000 đồng ở các kỳ 16, 17, 18, lấy tên Huỳnh Thị N7 hốt 02 phần (01 phần 8.280.000 đồng ở kỳ 19, 01 phần 8.020.000 đồng ở kỳ 20. Tổng số tiền bị cáo gian dối hốt hụi được là 80.420.000 đồng, bị cáo đóng hụi chết 18.040.000 đồng (phần hụi tự ý lấy tên hốt), còn chiếm đoạt 62.380.000 đồng. Đến khi vỡ hụi đã khai được 20 kỳ, có 12 phần hụi hốt thật ở 10 kỳ, còn 18 phần hụi sống đóng tổng số tiền 93.600.000 đồng.

Ngoài ra, bị cáo còn nói dối sẽ tiếp tục khai hụi kỳ 21 để các hụi viên không có nhu cầu hốt hụi (nuôi hụi) tin tưởng giao trước tiền đóng hụi kỳ thứ 21 cho bị cáo. Sau đó bị cáo không khai hụi mà tuyên bố vỡ hụi chiếm đoạt của Ngô Thị T4 260.000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền bị cáo gian dối hốt hụi, nhận tiền đóng hụi trước chiếm đoạt của các hụi viên là 62.640.000 đồng.

6. Dây hụi thứ 6: Loại hụi ngày 50.000 đồng mở ngày 28/7/2020 (nhằm ngày 08/6/2020 âm lịch) gồm 11 hụi viên tham gia, tổng cộng 52 phần, mỗi người ít nhất 01 (một) phần và nhiều nhất 10 phần. Bị cáo tự ý lấy tên hụi viên Đặng Thị Hoa hốt từ kỳ 1 đến kỳ 10 số tiền 24.400.000 đồng, Nguyễn Thị N9 hốt từ kỳ 12 đến kỳ 29 số tiền 42.570.000 đồng, Nguyễn Thị V2 hốt từ kỳ 31 đến 37 số tiền 16.590.000 đồng, Lê Thị Trúc L5 hốt kỳ 39 số tiền 2.395.000 đồng, Lê Thị Cẩm T3 hốt từ kỳ 42 đến 45 số tiền 9.780.000 đồng, Nguyễn Thị N L1 hốt kỳ 47 số tiền 2.450.000 đồng, tổng cộng là 97.185.000 đồng, bị cáo bù tiền đóng hụi chết 80.395.000 đồng (41 phần tự ý hốt), còn chiếm đoạt 16.790.000 đồng.

Như vậy, từ tháng 01/2019 đến khi tuyên bố vỡ hụi tháng 6/20120, bị cáo mở 05 dây hụi bị cáo gian dối kê tên không, tự ý lấy hụi viên dối hốt, thu tiền hụi không đưa tên hụi viên vào danh sách hụi, bán hụi không chiếm đoạt tổng số tiền là 692.390.000 đồng. Sau khi tuyên bố vỡ hụi, trước khi bị cơ quan điều tra phát hiện, bị cáo đã thỏa thuận trả lại cho 12 hụi viên 34.500.000 đồng, còn chiếm đoạt tổng số tiền 657.890.000 đồng.

Đối với Lê Thị Hoàng O1, Nguyễn Thị Tuyết N2, Nguyễn Thị N L2, Hồ Thị Thúy D5, Bùi Thị Mỹ H10, Lâm Thị Ngọc T10, Nguyễn Thị T11, Võ Thị Hồng L6, Nguyễn Văn M, Nguyễn Thị Ph3, Huỳnh Văn T12 đã bỏ địa phương đi không xác định được địa chỉ nên Cơ quan điều tra không mời làm việc được.

Đối với ông Huỳnh Văn T14 là chồng của bị cáo có biết bị cáo làm đầu thảo hụi (chủ hụi) nhưng không tham gia, không biết bị cáo dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tiền của hụi viên nên không có dấu hiệu đồng phạm.

Ngoài ra, bị cáo Phạm Thị A còn vay mượn và nợ tiền của một số người gồm: Nguyễn Văn C 05 chỉ vàng 24K, Thạch Thị Thu Hồng số tiền 30.000.000 đồng, Bùi Thị Thanh H15 số tiền 15.000.000 đồng, Nguyễn Thị D7 số tiền 15.000.000 đồng, Nguyễn Thị Lệ T16 số tiền 80.000.000 đồng, Lâm Thị Mỹ P4 số tiền 30.000.000 đồng, Bùi Trúc T17 số tiền 30.000.000 đồng, Nguyễn Thị T18 40.000.000 đồng, Lê Thị Ngọc H5 20.000.000 đồng, Lữ Hồng T19 20.000.00 đồng, Trần Thị T20 20.000.000 đồng, Đặng Thị P5 85.000.000 đồng, Nguyễn Văn M 40.000.000 đồng, Đặng Thị H 20.000.000 đồng, Lê Thị T21 35.000.000 đồng. Mục đích vay để tiêu xài cá nhân và trả lãi cho những khoản vay trước đó. Trong quá trình điều tra chứng minh bị cáo không có hành vi gian dối chiếm đoạt Đây là giao dịch dân sự không liên quan đến vụ án và không có dấu hiệu của tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự.

Tại bản cáo trạng số: 27/CT-VKS-P1 ngày 13/7/2021 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh quyết định truy tố Phạm Thị A về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự, khung hình phạt tù từ 12 đến 20 năm hoặc tù chung thân.

Tại phiên tòa hôm nay bị cáo Phạm Thị A khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của các bị cáo và thừa nhận bản cáo trạng mô tả và truy tố bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là đúng với hành vi của bị cáo thực hiện, các bị cáo không bổ sung tài liệu, chứng cứ gì mới tại phiên tòa hôm nay. Bị cáo thừa nhận trong quá trình điều tra, truy tố là do bị cáo tự khai, lời khai của bị cáo hoàn toàn đúng với hành vi của bị cáo thực hiện.

Về trách nhiệm dân sự: Tại phiên tòa hôm nay bị cáo đồng ý trả cho các bị hại số tiền bị cáo đã chiếm đoạt và bị cáo đã nộp đủ tại Cục thi hành án dân sự.

Quan điểm của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh: Sau khi phân tích các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả đối chất, tranh tụng công khai tại phiên tòa hôm nay đã thể hiện trước khi mở 06 dây hui bị cáo đã mất cân đối nên có ý định mở 06 dây hui là nhằm mục đích đưa hui khổng vào các dây hui, lấy tên hui viên thật hót và gian dối thu thêm phần hui của các hui viên để chiếm đoạt tiền của các hui viên trả nợ tiêu xài cá nhân và hậu quả đã xảy ra đến ngày bị cáo tuyên bố vỡ hui bị cáo chiếm đoạt số tiền của 48 hui viên số tiền 657.890.000 đồng. Vì vậy, hành vi của bị cáo đã cấu thành tội phạm “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự. Vị Kiểm sát viên quyết định giữ nguyên nội dung bản cáo trạng truy tố bị cáo và Kiểm sát viên phân tích các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 54; Điều 38 Bộ Luật Hình sự xử phạt bị cáo Phạm Thị A từ 07 năm đến 08 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam là ngày 23/02/2021

Về trách nhiệm dân sự: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng 48 Bộ luật hình sự và Điều 584, 585, 586, 589 Bộ luật dân sự. Buộc bị cáo bồi thường cho các bị hại.

Đối với 02 bị hại gồm Lê Thị Hoàng O1, Nguyễn Thị N B1 vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt trong đơn có nêu rõ không yêu cầu bị cáo trả lại số tiền bị chiếm đoạt nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với 05 bị hại Nguyễn Thị N L1, Lê Thị V1, Mai Văn D1, Nguyễn Thị Tuyết N2, Nguyễn Thị V2 trong quá trình điều tra chứng minh bị cáo trả xong cho các bị hại nên đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Đối với số tiền 489.545.000đ (Bốn trăm tám mươi chín triệu năm trăm bốn mươi lăm nghìn đồng) mà bị cáo đã tác động gia đình do bà Phạm Thị E nộp khắc phục hậu quả và tại phiên tòa hôm nay bà Êm tự nguyện giao nộp, không yêu cầu bị cáo trả lại. Vì vậy, tiếp tục giao cho Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Trà Vinh quản lý để đảm bảo thi hành án.

Ngoài ra, Vị còn đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự, dân sự sơ thẩm và dành quyền kháng cáo cho những người tham gia tố tụng theo quy định pháp luật.

Quan điểm của người bào chữa cho bị cáo Phạm Thị A cho rằng: Vị hoàn toàn thống nhất với Bản cáo trạng của Viện kiểm sát truy tố bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và kể cả quan điểm của Vị kiểm sát viên về tình tiết định khung hình phạt. Tuy nhiên, Vị không thống nhất áp dụng tình tiết tăng nặng phạm tội nhiều lần đối với hành vi của bị cáo, bởi vì hành vi của bị cáo đã cộng vào để làm tình tiết định khung do đó đề nghị Hội đồng xét xử xem xét và đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các tình tiết giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo như bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, trong quá trình điều tra và tại phiên tòa hôm nay bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, tác động gia đình khắc phục toàn bộ hậu quả cho các bị hại. Từ những nhận định phân tích nêu trên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54, Điều 38 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo mức hình phạt thấp nhất theo quan điểm của Vị kiểm sát viên đề nghị.

Về trách nhiệm dân sự: Vị thống nhất quan điểm của kiểm sát viên nên không có ý kiến gì.

Qua quan điểm của Vị đại diện Viện kiểm sát, người bào chữa, bị cáo, các bị hại không có ý kiến tranh luận.

Lời nói sau cùng của bị cáo Phạm Thị A: bị cáo xin lỗi các bị hại, mong Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt để bị cáo sớm về với gia đình và nuôi các con đi học.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Tại phiên tòa Vị đại diện Viện kiểm sát, những người tham gia tố tụng không bổ sung tài liệu, đồ vật và không đề nghị triệu tập thêm người tham gia tố tụng. Xác định tư cách người tham gia tố tụng theo quyết định đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định của luật Tố tụng hình sự và giới hạn xét xử của Tòa án theo Điều 298 Bộ luật tố tụng hình sự, các bị hại và người có liên quan vắng mặt nhưng có đơn xét xử vắng mặt hợp lệ nên việc vắng mặt của đương sự là có lý do.

[1] Về hành vi phạm tội của bị cáo: Tại phiên tòa hôm nay bị cáo thống nhất với nội dung bản Cáo trạng số 27/CT-VKS-P1 ngày 13/7/2021 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh đã mô tả. Bị cáo thừa nhận do bị cáo bị mất cân đối trong việc thanh toán tiền nợ, tiêu xài cá nhân và lợi dụng sự tin tưởng, thiếu kiểm tra của các hội viên nên bị cáo nảy sinh ý định lừa đảo chiếm đoạt tiền của các hội viên từ đó bị cáo mở các dây hội mới và thực hiện hành vi gian dối như kê tên khống vào các dây hội để hốt và tự ý lấy tên của các hội viên tham gia thật để hốt, đưa ra thông tin gian dối thu thêm tiền hội và đã chiếm đoạt tiền của các hội viên số tiền 657.890.000đ (*Sáu trăm năm mươi bảy triệu tám trăm chín mươi nghìn đồng*) rồi tuyên bố vỡ hội. Lời khai xác nhận của bị cáo tại phiên tòa hôm nay với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra là nhất quán, không thay đổi, phù hợp với lời khai của các bị hại và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án do Cơ quan điều tra Công an tỉnh Trà Vinh thu thập được. Do đó, Bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh quyết định truy tố bị cáo Phạm Thị A về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” với tình tiết định khung tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự là phù hợp với hành vi bị cáo thực hiện và đúng quy định của pháp luật về khung hình phạt và tội danh.

[2] Xét tính chất của vụ án là đặc biệt nghiêm trọng. Hành vi phạm tội của bị cáo đã xâm phạm quyền sở hữu hợp pháp đến tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ, mọi hành vi xâm hại sẽ bị nghiêm trị. Khi thực hiện hành vi phạm tội bị cáo đã có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự theo Điều 12 Bộ luật hình sự.

Với tuổi đời của bị cáo, bị cáo hoàn toàn nhận thức được việc lợi dụng lòng tin của người khác để thực hiện hành vi gian dối để họ tin đó là thật để đưa tài sản rồi chiếm đoạt tài sản của họ là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố ý thực hiện hành vi phạm tội. Trước khi thực hiện hành vi bị cáo nắm rất rõ thói quen sự tin tưởng của các bị hại, ít đi khai hội, thiếu sự kiểm tra tổng số hội viên tham gia trong các dây hội nên có ý định sẽ mở các dây hội để kê tên khống hội viên tham gia và lấy tên của các hội viên tham gia thật (các hội viên không biết) để hốt hội, bán hội và thu thêm tiền hội nhằm chiếm đoạt tiền của các hội viên và ý định đó bị cáo đã thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp và thực hiện tội phạm nhiều lần, đối với nhiều người, số tiền chiếm đoạt lớn. Hành vi phạm tội của bị cáo đã gây mất an ninh, trật tự tại địa phương.

[3] Từ khi Bộ luật dân sự ghi nhận việc góp hội là giao dịch dân cho đến nay tình hình tội phạm lừa đảo chiếm đoạt tài sản thông qua hình thức chơi hội chủ hội dùng nhiều thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tiền hội viên liên tục tăng và mức độ phạm tội ngày càng tinh vi, số tiền chiếm đoạt ngày càng lớn làm cho tình hình xã hội mất trật tự, để góp phần ổn định tình hình trật tự tại địa phương và đấu tranh ngăn ngừa tội phạm. Hội đồng xét xử cần xử lý bị cáo một mức án tương xứng với hành vi của bị cáo và tính chất của vụ án nhằm giáo dục bị cáo, răn đe và phòng ngừa chung cho toàn xã hội.

Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt cho bị cáo, Hội đồng xét xử cũng cần xem xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ cũng như nhân thân của bị cáo để xem xét toàn diện, khách quan khi quyết định hình phạt đối với bị cáo: Về tình tiết tăng nặng: bị cáo nhiều lần thực hiện hành vi phạm tội và mỗi lần thực hiện đều đủ định lượng

cấu thành tội phạm, do đó bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ Luật Hình sự là phạm tội 02 lần trở lên; Về tình tiết giảm nhẹ: Trước khi phạm tội bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa hôm nay bị cáo thành thật khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo tác động gia đình nộp khắc phục toàn bộ thiệt hại cho các bị hại với tổng số tiền 654.410.000 đồng. Trong đó, trả cho các bị hại 164.865.000 đồng và nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh số tiền 489.545.000 đồng (trong đó có 4 bị hại bị cáo trả xong); Đặc biệt có 46 bị hại đồng ký tên và gửi đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo đây được xem là tình tiết giảm nhẹ đặc biệt cho bị cáo. Với các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ nêu trên Hội đồng xét xử quyết định áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự xét xử bị cáo mức hình phạt ở khung hình phạt nhẹ liền kề cũng đủ để giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội.

[4] Về trách nhiệm dân sự: buộc bị cáo bồi thường cho 41 bị hại tổng số tiền 485.131.329đ (Bốn trăm tám mươi lăm triệu một trăm ba mươi một nghìn ba trăm hai mươi chín đồng) mà bị cáo đã chiếm đoạt còn lại chưa bồi thường.

Đối với 02 bị hại Lê Thị Hoàng O1, Nguyễn Thị N B1, vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt, trong các lời khai và đơn xin xét xử vắng mặt nêu rõ không có yêu cầu bị cáo trả lại số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt với tổng số tiền 7.893.333 đồng nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Đối với 05 bị hại Nguyễn Thị N L1, Lê Thị V1, Mai Văn D1, Nguyễn Thị Tuyết N2, Nguyễn Thị V2 trong quá trình điều tra chứng minh bị cáo trả xong cho các bị hại và trong đơn xin xét xử vắng mặt bà Nguyễn Thị N L1 không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Đối với số tiền 489.545.000 đồng (Bốn trăm tám mươi chín triệu năm trăm bốn mươi lăm nghìn đồng) mà bị cáo đã tác động gia đình do bà Phạm Thị E nộp khắc phục hậu quả và tại phiên tòa hôm nay bà Êm tự nguyện giao nộp, không yêu cầu bị cáo trả lại. Vì vậy, tiếp tục giao cho Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Trà Vinh quản lý số tiền 485.131.329đ (Bốn trăm tám mươi lăm triệu một trăm ba mươi một nghìn ba trăm hai mươi chín đồng) để đảm bảo thi hành án, riêng số tiền bị cáo tác động bà Êm nộp khắc phục còn thừa 4.413.671đ (bốn triệu bốn trăm mười ba nghìn sáu trăm bảy mươi một đồng) là tiền của bà Êm nên giao trả lại cho bà Êm.

Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã thẩm tra các quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng và hành vi của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, của người bào chữa trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử, thấy rằng các quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng và hành vi của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, của người bào chữa đều đúng với quy định của pháp luật, những người tham gia tố tụng không có khiếu nại hoặc có ý kiến nào khác phản đối các quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng và hành vi của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng nên các quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng và hành vi của người có thẩm quyền tố tụng, của người bào chữa đều hợp pháp.

[5] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh phù hợp với nhận định nêu trên nên được Hội đồng xét xử chấp nhận

[6] Quan điểm của người bào chữa cho bị cáo có phần phù hợp với nhận định nêu trên nên được Hội đồng xét xử chấp nhận một phần. Riêng quan điểm của người bào chữa đề nghị không áp dụng tình tiết tăng nặng phạm tội 02 lần trở lên đối với bị cáo là không có cơ sở, bởi vì bị cáo nhiều lần thực hiện hành vi phạm tội và các lần phạm tội đều chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự và chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự thì ngoài việc cộng dồn các lần phạm tội làm tình tiết định khung thì bị cáo bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là phạm tội 02 lần trở lên quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự nên đề nghị của người bào chữa Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[7] Về án phí: Bị cáo không thuộc trường hợp được miễn, giảm án phí theo quy định tại Điều 12, Điều 13 Nghị quyết 326/2016/NQ - UBTWQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Buộc bị cáo Phạm Thị A phải chịu án phí hình sự, dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: điểm a khoản 2 Điều 268, Điều 269 và Điều 299 Bộ luật tố tụng hình sự;

Tuyên bố bị cáo Phạm Thị A phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Căn cứ: điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 54; Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017

Xử phạt bị cáo Phạm Thị A 07 (bảy) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 23/02/2021

Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ vào Điều 48 Bộ luật hình sự; các Điều 13, khoản 1 Điều 584, 585, 586, 588 và Điều 589 Bộ luật dân sự.

Ghi nhận sự tự nguyện của bị cáo và các bị hại, buộc bị cáo bồi thường cho 41 bị hại tổng số tiền 485.131.329đ (Bốn trăm tám mươi lăm triệu một trăm ba mươi một nghìn ba trăm hai mươi chín đồng) cụ thể gồm:

1. Cao Thị P số tiền 16.200.000 đồng
2. Cao Thị Th số tiền 4.752.000 đồng
3. Dương Thị O số tiền 5.932.000 đồng
4. Dương Văn B số tiền 15.200.000 đồng
5. Đào Thị V số tiền 23.100.000 đồng
6. Đặng Thị H số tiền 3.932.000 đồng
7. Đoàn Thị Q số tiền 6.864.000 đồng
8. Lê Thị Cẩm T số tiền 36.450.000 đồng
9. Lê Thị K số tiền 7.504.000 đồng
10. Lê Thị L số tiền 7.346.666 đồng
11. Lương Thị Đ số tiền 4.220.000 đồng

12. Mai Thị H số tiền 6.173.333 đồng
13. Ngô Thị T4 số tiền 1.240.000 đồng
14. Nguyễn Ngọc P1 số tiền 11.085.333 đồng
15. Nguyễn Thanh H1 số tiền 21.100.000 đồng
16. Nguyễn Thị B1 số tiền 1.173.333 đồng
17. Nguyễn Thị Đ1 số tiền 4.673.333 đồng
18. Nguyễn Thị H2 số tiền 20.100.000 đồng
19. Nguyễn Thị Kim T5 số tiền 1.460.000 đồng
20. Nguyễn Thị N số tiền 980.000 đồng
21. Nguyễn Thị T5 số tiền 2.932.000 đồng
22. Nguyễn Thị Thu H2 số tiền 12.346.666 đồng
23. Nguyễn Văn C số tiền 932.000 đồng
24. Ôn Thị Thúy A1 số tiền 1.480.000 đồng
25. Phạm Thị D2 số tiền 1.432.000 đồng
26. Phạm Thị Ngọc H3 số tiền 25.500.000 đồng
27. Thi Thị Thùy D3 số tiền 3.480.000 đồng
28. Trầm Mỹ H4 số tiền 21.100.000 đồng
29. Trần Thị Đ3 số tiền 1.173.333 đồng
30. Trần Thị Hồng N2 số tiền 480.000 đồng
31. Trần Thị Hồng X số tiền 3.752.000 đồng
32. Trần Thị Huyền T5 số tiền 11.200.000 đồng
33. Trần Thị Kim K1 số tiền 932.000 đồng
34. Trần Thị L1 số tiền 3.480.000 đồng
35. Trần Thị N3 số tiền 1.480.000 đồng
36. Trần Thị Thanh K2 số tiền 59.160.000 đồng
37. Trương Thị N4 số tiền 1.173.333 đồng
38. Võ Thị T6 số tiền 35.546.666 đồng
39. Võ Văn T7 số tiền 1.480.000 đồng
40. Lê Thị Ngọc H5 số tiền 71.385.333 đồng
41. Phạm Thị Bé T8 số tiền 25.200.000 đồng

Đối với 02 bị hại gồm Lê Thị Hoàng O1, Nguyễn Thị N B1, vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt và có lời khai nêu rõ không có yêu cầu bị cáo trả lại số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt với tổng số tiền 7.893.333 đồng nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Giao Cục Thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh tiếp tục quản lý số tiền 485.131.329đ (Bốn trăm tám mươi lăm triệu một trăm ba mươi một nghìn ba trăm hai mươi chín đồng) trong tổng số tiền 489.545.000đ (Bốn trăm tám mươi chín triệu năm trăm bốn mươi lăm nghìn đồng) nộp khắc phục hậu quả tại biên lai thu tiền số 0001685 ngày 12/3/2021 và biên lai thu số 0002292 ngày 15/6/2021 để đảm bảo thi

hành án, số tiền còn lại 4.413.671đ (Bốn triệu bốn trăm mười ba nghìn sáu trăm bảy mươi một đồng) là tiền của bà Êm nên giao trả lại cho bà Phạm Thị E.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí: Căn cứ Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự và Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Buộc bị cáo Phạm Thị A phải nộp 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm và 23.405.000đ (Hai mươi ba triệu bốn trăm lẻ năm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

“Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án”.

Án xử sơ thẩm công khai báo cho bị cáo, các bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày án sơ thẩm đã tuyên. Đối với các bị hại vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai tại nơi cư trú theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- TANDCC;
- VKSNDCC;
- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- Phòng hồ sơ - CA tỉnh Trà Vinh;
- TTG - CA tỉnh Trà Vinh;
- Cục THADS tỉnh Trà Vinh;
- CA huyện Cầu Ngang;
- Bị cáo;
- Các bị hại;
- Dương sự;
- Luật sư;
- Lưu;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Văn Thành